

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~710~~ /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày ~~16~~ tháng ~~11~~ năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới
giai đoạn 2021 - 2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số ~~25~~ /TTr-SNNPTNT ngày ~~20~~ tháng ~~11~~ năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (gọi tắt là Bộ tiêu chí) áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Bộ tiêu chí là căn cứ để rà soát, đánh giá thực trạng nông thôn mới, mức độ đạt các chỉ tiêu, tiêu chí và xây dựng đề án, kế hoạch thực hiện hàng năm, trung hạn 5 năm trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; là cơ sở để chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức đánh giá, thẩm tra, thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới và xét khen thưởng trong phong trào thi đua "Gia Lai chung sức xây dựng nông thôn mới" trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Chỉ tiêu áp dụng đạt chuẩn nông thôn mới trong Bộ tiêu chí được quy định cụ thể đối với 02 nhóm xã: Xã khu vực III và xã còn lại. Xã khu vực III là xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Xã còn lại là các xã không nằm trong danh sách xã khu vực III.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Trong quá trình đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nêu trên, nếu có vấn đề mới phát sinh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan kịp thời nghiên cứu, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh giai đoạn 2021-2025 để chỉ đạo, xử lý.

2. Các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao, hướng dẫn, chỉ đạo, giúp đỡ, đôn đốc địa phương thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí theo quy định tại Quyết định này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các hội, đoàn thể các cấp, các cơ quan thông tin đại chúng phối hợp tuyên truyền, vận động thực hiện tốt các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới theo quy định tại Quyết định này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các phòng, ban, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã tổ chức triển khai thực hiện tốt các quy định tại Quyết định này; chỉ đạo tổ chức đánh giá, thẩm tra, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới hàng năm theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Khi Trung ương điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí thì những tiêu chí tương ứng trong Quyết định này được áp dụng theo quy định mới của Trung ương.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; các Thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- BCĐTW các Chương trình MTQG;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới TW;
- Các Thành viên BCĐ các CT MTQG tỉnh;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, CNXD, NC, KGXH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Kpã Thuyên



**BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN
2021 - 2025 ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III ¹	Xã còn lại	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Sở Xây dựng

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100%	Sở Giao thông vận tải

¹ Xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của TTCP về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	Cứng hóa $\geq 70\%$		Sở Giao thông vận tải
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Cứng hóa $\geq 70\%$		Sở Giao thông vận tải
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Sở Công thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 95\%$	$\geq 98\%$	Sở Công thương
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	a) Các xã có hơn 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1. b) Các xã có từ 3 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1		Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hoá hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hoá, thể thao của toàn xã	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
			1. Về quy hoạch		



Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
	Xã khu vực III	Xã còn lại			
	1.1. Địa điểm		Ở vị trí trung tâm đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.		
	1.2. Diện tích đất quy hoạch		Định mức sử dụng đất xây dựng Trung tâm Văn hoá – Thể thao xã: Quy mô dân số dưới 05 nghìn người thì diện tích công trình 0,5 - 1,0 (1.000 m ² /công trình); quy mô dân số trên 05 nghìn người thì diện tích công trình 1,0 - 3,0 (1.000 m ² /công trình).		
	a) Khu hội trường Văn hoá đa năng:				
	Từ 200m ² trở lên	Từ 300m ² trở lên			
	b) Khu thể thao (chưa tính diện tích sân vận động)				
	Từ 500m ² trở lên	Từ 1.200m ² trở lên			
	2. Về quy mô xây dựng				
	2.1. Hội trường Văn hoá đa năng:				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
			Từ 100 chỗ ngồi trở lên	Từ 150 chỗ ngồi trở lên	
			2.2. Phòng chức năng nhà văn hoá đa năng: Hành chính; đọc sách, báo, thư viên; thông tin truyền thanh; câu lạc bộ; tập các môn thể thao đơn giản: 04 phòng trở lên.		
			2.3. Xây dựng các công trình thể thao theo quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ: Mỗi xã phải có ít nhất một công trình thể dục, thể thao, gồm: Sân vận động; Sân tập thể thao; Nhà tập luyện, thi đấu thể thao; Bể bơi; Các công trình thể dục, thể thao khác, theo quy chuẩn.		
			2.4. Các công trình phụ trợ Trung tâm Văn hoá, Thể thao (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa): Đạt 80%.		
			3. Trang thiết bị 3.1. Trang thiết bị Nhà văn hóa: Bàn, ghế hội trường; phòng màn; thiết bị âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ, đạo cụ, phục trang chuyên dùng hoạt động văn nghệ; thiết bị truyền thanh, tu		

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
		Xã khu vực III	Xã còn lại	
		giá sách, báo, tạp chí...: Đạt 80%. 3.2. Trang thiết bị thể dục thể thao: Các dụng cụ thể dục thể thao chuyên dùng đảm bảo theo từng môn thể thao: Đạt 80%.		
		4. Cơ cấu tổ chức Trung tâm Văn hóa - Thể thao do UBND huyện thành lập, có nội quy, quy chế, kế hoạch hoạt động văn hóa, thể thao; các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, cán bộ, chuyên môn, nghiệp vụ và cộng tác viên được bổ nhiệm, bố trí theo quy định.		
		5. Kinh phí Đảm bảo hoạt động thường xuyên, ổn định hàng năm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.		
		6. Hoạt động văn hóa văn nghệ 6.1. Tuyên truyền cổ động: Tối thiểu 04 cuộc/năm 6.2. Tổ chức liên hoan, giao lưu hội diễn văn nghệ quần chúng: Tối thiểu 02 cuộc/năm 6.3. Xây dựng và phát triển các loại hình câu lạc bộ sở thích, tạo điều kiện thuận lợi để các tầng lớp Nhân dân tham gia sinh		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
			<p>hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao thường xuyên: Có 03 câu lạc bộ trở lên</p> <p>6.4. Đảm bảo các hoạt động thư viện, phòng đọc sách, báo thường xuyên.</p> <p>6.5. Hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, bảo tồn văn hóa dân tộc: Có hoạt động</p> <p>6.6. Thu hút Nhân dân hưởng thụ và tham gia các hoạt động, sáng tạo văn hóa: Tối thiểu 25% trở lên/tổng dân số.</p>		
			<p>7. Hoạt động thể dục thể thao</p> <p>7.1. Thi đấu thể thao: Tối thiểu 04 cuộc/năm</p> <p>7.2. Thu hút Nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên: Tối thiểu 25%/tổng dân số</p>		
			<p>8. Hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em</p> <p>Thu hút trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hoá, thể thao: Đạt 25% thời gian hoạt động</p>		
			<p>9. Chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ</p> <p>Chỉ tiêu đạt 100%</p>		
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	<p>1. Mỗi xã có ít nhất 01 điểm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em. Trong trường hợp</p>		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
			<p>chưa có điều kiện đầu tư riêng biệt điểm vui chơi, giải trí và thể thao, có thể đặt trong khuôn viên của Trung tâm Văn hóa - Thể thao và phải có trang thiết bị hoạt động phù hợp. Đồng thời, phải cam kết lộ trình đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho người già và trẻ em: Đạt</p>		
			<p>2. Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em: Đạt</p>		
			<p>Nhà văn hoá – Khu thể thao thôn</p>		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
			<p>Có 100% các thôn, làng (gọi chung là Khu dân cư) có Nhà văn hoá – Khu thể thao thôn đảm bảo các điều kiện sinh hoạt:</p>		
			<p>1. Diện tích đất quy hoạch</p>		
			<p>1.1. Khu Nhà văn hoá:</p>		
			Từ 100m ² trở lên	Từ 200m ² trở lên	
			<p>1.2. Khu thể thao:</p>		
			Từ 200m ² trở lên	Từ 300m ² trở lên	
			<p>2. Quy mô xây dựng</p>		
			<p>2.1. Hội trường Nhà văn hoá hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng:</p>		
		6.3 Tỷ lệ thôn, làng, (gọi chung là khu dân cư) có nhà văn hoá hoặc nơi sinh hoạt văn hoá, thể thao phục vụ cộng đồng			




TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
			Từ 50 chỗ ngồi trở lên	Từ 80 chỗ ngồi trở lên	
			2.2. Sân khấu trong hội trường:		
			Từ 15m ² trở lên	Từ 25 m ² trở lên	
			2.3. Sân tập thể thao đơn giản: Từ 200m ² trở lên		
			2.4. Công trình phụ trợ Nhà văn hóa – Khu thể thao: Nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa, công, tường rào bảo vệ: Đạt 80%		
			3. Trang thiết bị		
			3.1. Được trang bị đầy đủ bàn ghế; bộ trang âm; bộ trang trí, khánh tiết; bảng tin, nội quy; tủ sách, tranh ảnh phục vụ thiếu nhi; một số nhạc cụ phổ thông, truyền thống: Đạt 80%		
			3.2. Một số dụng cụ thể thao phổ thông và dụng cụ thể thao truyền thống phù hợp với phong trào thể thao quần chúng ở địa phương: Đạt 80%		
			4. Cơ cấu tổ chức Các Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm, thành viên và cộng tác viên được bổ nhiệm theo quy định; có kế hoạch hoạt động văn hóa, thể thao.		
			5. Kinh phí hoạt động thường xuyên		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
			Ngân sách xã hỗ trợ 60%; kinh phí do Nhân dân đóng góp và xã hội hoá 40%.		
			<p>6. Kết quả thu hút Nhân dân tham gia hoạt động</p> <p>6.1. Hoạt động văn hoá, văn nghệ thường xuyên: 30% trở lên/tổng số dân.</p> <p>6.2. Hoạt động thể dục, thể thao thường xuyên: 15% trở lên/tổng số dân.</p> <p>6.3. Hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí phục vụ cho trẻ em: 20% thời gian hoạt động.</p>		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	<p>1. Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</p> <p>Xã được công nhận đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt chuẩn theo quy định tại Mục I, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022. - Trường hợp xã không có chợ nông thôn: Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định tại 		Sở Công thương



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
			<p>Mục II, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022.</p> <p>Việc xét, công nhận xã đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: Xã có “Chợ nông thôn” được ưu tiên xét, công nhận trước; Trường hợp xã không có “Chợ nông thôn” thì “Cơ sở bán lẻ khác” được đưa ra để xem xét, đánh giá và xét công nhận.</p> <p>2. Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</p> <p>Trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hoặc có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.</p> <p>Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.</p>		
8	Thông	8.1. Xã có điểm phục vụ	Đạt		Sở Thông tin và



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
	tin và Truyền thông	buu chính			truyền thông
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt		Sở Thông tin và truyền thông
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt		Sở Thông tin và truyền thông
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt		Sở Thông tin và truyền thông
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không		Sở Xây dựng
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥75%		Sở Xây dựng

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá	
			Xã khu vực III	Xã còn lại		
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥36	≥41	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥39	≥44	
			Năm 2023	≥42	≥47	
			Năm 2024	≥45	≥50	
			Năm 2025	≥48	≥53	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	13%	8,5%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥20%		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ đạt, khi:	Đạt		Sở Giáo dục và Đào tạo
		- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt		
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
		độ 2			
		- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1		≥98%	
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2		Đạt	
		- Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2		Đạt	
		- Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại		Khá	
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		≥70%	Sở Giáo dục và Đào tạo
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥90%	Sở Y tế
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt	Sở Y tế
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		≤26,5%	Sở Y tế
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử		≥50%	Sở Y tế
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		≥80%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17	Môi trường và an toàn	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập)	≥30% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
	thực phẩm		trung)	trung)	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2m ² /người		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt		Sở Xây dựng
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%		Sở Tài nguyên và Môi trường (nhà tiêu, nhà tắm thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh); Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (đảm bảo 3 sạch)




TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường		≥60%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm		100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn		≥30%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		≥30%	Sở Tài nguyên và Môi trường

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt		Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt		Sở Nội vụ
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp	100%		Sở Nội vụ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
		loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên			
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt		Sở Tư pháp
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn	Đạt		Công an tỉnh



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn		Cơ quan chủ trì, hướng dẫn đánh giá
			Xã khu vực III	Xã còn lại	
		phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả			

M